

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã số DN: 0100106440

Số: 2.1 ./2020/LICOGI-CBTT

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2020

(V/v CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2019 của Tổng công ty LICOGI - CTCP)

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**
 Địa chỉ trụ sở chính: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
 Điện thoại: 043 8542 365
 Fax: 043 8542 655

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải
 Địa chỉ: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0905955896

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu
 định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Tổng công ty LICOGI-CTCP công bố thông tin về Báo cáo Tài chính hợp nhất quý IV năm 2019.

So với thời hạn quy định CBTT định kỳ về BCTC quý 4/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước Tổng Công ty công bố thông tin BCTC hợp nhất chậm 06 ngày. Nguyên nhân do TCT có nhiều công ty con và công ty liên kết rộng khắp cả nước và đúng vào dịp Tết cổ truyền của đất nước nên công tác luân chuyển chứng từ chưa kịp thời để phục vụ việc lập, công bố thông tin BCTC quý 4/2019. *(Có Báo cáo chi tiết kèm theo).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày 06 /02/2020 tại đường dẫn: <http://www.licogi.com.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGD (để biết);
- Lưu VP HĐQT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP****Phan Thanh Hải**

TÔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ HOẠT ĐỘNG
TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,137,081,895,998	2,042,908,583,375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	191,691,499,173	108,777,989,204
1. Tiền	111		80,096,246,827	77,014,593,664
2. Các khoản tương đương tiền	112		111,595,252,346	31,763,395,540
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	69,011,138,056	20,817,658,400
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69,011,138,056	20,817,658,400
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,204,674,709,244	1,168,222,019,872
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1,092,780,054,917	1,091,358,112,798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	76,823,998,355	76,032,850,332
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	12,553,740,010	13,803,740,010
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	370,412,128,217	335,775,094,089
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(347,895,212,255)	(348,747,777,357)
III. Hàng tồn kho	140	12	646,734,947,432	716,258,182,148
1. Hàng tồn kho	141		661,103,801,476	733,665,784,289
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,368,854,044)	(17,407,602,141)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,969,602,093	28,832,733,751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	5,911,958,043	5,636,352,596
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17,688,904,587	22,433,589,673
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	1,368,739,463	762,791,482
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,278,808,668,431	2,383,991,552,128
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		166,239,667,616	166,108,699,108
1. Các khoản trả trước người bán	215		165,000,000,000	165,000,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	1,239,667,616	1,108,699,108
II. Tài sản cố định	220		444,828,361,604	461,660,515,249
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	417,295,020,731	434,097,206,422
- Nguyên giá	222		1,552,271,506,912	1,535,428,447,214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,134,976,486,181)	(1,101,331,240,792)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	27,533,340,873	27,563,308,827
- Nguyên giá	228		29,321,169,806	29,335,455,521
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,787,828,933)	(1,772,146,694)
III. Bất động sản đầu tư	230		2,663,302,754	2,663,302,754
- Nguyên giá	231		2,745,140,454	2,745,140,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(81,837,700)	(81,837,700)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,042,950,304,764	1,036,175,743,442
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1,024,117,269,769	985,646,601,990
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	18,833,034,995	50,529,141,452
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	583,438,948,106	675,729,332,111
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		537,565,794,386	632,973,233,083
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		59,260,545,400	63,010,545,400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13,387,391,680)	(20,254,446,372)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38,688,083,587	41,653,959,464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	37,522,051,654	40,958,846,445
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,166,031,933	695,113,019
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4,415,890,564,429	4,426,900,135,503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019		01/01/2019	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,005,910,344,263		3,942,777,260,601	
I. Nợ ngắn hạn	310		3,589,000,696,233		3,509,069,465,631	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	826,654,411,773		832,622,789,362	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	288,521,528,858		291,210,050,735	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	173,937,270,699		166,977,992,319	
4. Phải trả người lao động	314		83,470,814,409		75,671,832,091	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	195,495,381,763		150,007,167,894	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	140,697,790,879		170,941,817,109	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1,865,559,738,064		1,813,117,457,758	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3,211,587,751		1,398,278,975	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,452,172,037		7,122,079,388	
II. Nợ dài hạn	330		416,909,648,030		433,707,794,970	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3,891,435,931		2,103,806,149	
3. Phải trả dài hạn khác	337		321,519,444,791		321,087,610,790	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	83,613,440,759		102,605,579,536	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,079,638,673		2,141,720,208	
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	5,805,687,876		5,769,078,287	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		409,980,220,166		484,122,874,902	
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	409,980,220,166		484,122,874,902	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		900,000,000,000		900,000,000,000	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,562,443,987		10,121,718,651	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(89,070,827,489)		(99,173,978,319)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,486,558,100		75,950,358,181	
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,404,499,845		2,083,295,470	
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(577,207,993,807)		(501,366,207,095)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(521,001,025,710)		(535,713,192,533)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(56,206,968,097)		34,346,985,438	
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		83,805,539,530		96,507,688,014	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,415,890,564,429		4,426,900,135,503	

Người lập biểu
 Ngày tháng năm 2020



Lê Thị Thanh Nội

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Dũng



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

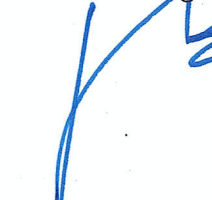
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV	Lũy kế năm	Quý IV	Lũy kế năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	983,787,951,364	2,342,856,671,310	787,940,374,164	2,602,996,548,376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20,828,638	70,920,127	247,088,559	879,005,046
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	983,767,122,726	2,342,785,751,183	787,693,285,605	2,602,117,543,330
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	870,375,548,223	2,118,074,112,479	721,466,980,382	2,321,582,353,800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	113,391,574,503	224,711,638,704	66,226,305,223	280,535,189,530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16,149,448,490	81,097,036,304	49,902,826,849	137,061,528,697
7. Chi phí tài chính	22	8,524,833,224	93,371,271,882	52,730,794,060	112,421,025,433
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10,299,237,234	98,463,548,555	49,406,107,276	109,385,952,427
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	(3,439,053,674)	(7,734,879,013)	26,218,810,101	26,941,137,205
9. Chi phí bán hàng	25	19,101,738,916	54,972,585,417	12,069,177,372	43,501,312,922
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	52,738,012,240	176,169,922,428	52,373,287,988	199,363,932,269
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	45,737,384,939	(26,439,983,732)	25,174,682,753	89,251,584,808
12. Thu nhập khác	31	2,489,859,061	17,575,381,137	791,912,290	11,428,243,025
13. Chi phí khác	32	16,954,412,608	37,810,991,355	6,307,271,288	34,589,294,140
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	40	(14,464,553,547)	(20,235,610,218)	(5,515,358,998)	(23,161,051,115)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	31,272,831,392	(46,675,593,950)	19,659,323,755	66,090,533,693
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2,814,335,070	6,304,589,617	4,103,573,442	16,041,165,451
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	631,145,616	(533,000,449)	(59,260,935)	(844,731,632)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	27,827,350,706	(52,447,183,118)	15,615,011,248	50,894,099,874
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	23,893,487,129	(56,206,968,097)	13,329,918,873	48,344,831,799
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62	3,933,863,577	3,759,784,979	2,285,092,375	23,847,111,845

Người lập biểu
 Ngày tháng năm 2020



Lê Thị Thanh Nội

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Dũng



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

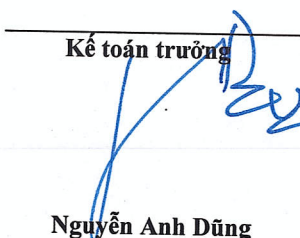
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế		(46,675,593,950)	66,090,533,693
6. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		64,369,280,290	72,920,731,616
- Các khoản dự phòng		(3,891,313,199)	(10,779,771,937)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá			(152,910,101)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(81,097,036,304)	(166,356,329,655)
- Chi phí lãi vay		98,463,548,555	109,385,952,427
13. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ		31,168,885,392	71,108,206,043
- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32,063,274,587)	86,000,619,026
- Tăng, giảm hàng tồn kho		34,091,315,034	(109,114,029,724)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không ki		35,557,537,177	(214,392,639,439)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		3,161,189,344	(3,018,476,935)
- Tiền lãi vay đã trả		(98,463,548,555)	(84,725,897,914)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,771,589,168)	(19,010,276,400)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		108,615,424,147	18,667,118
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(88,758,646,364)	(18,100,838,767)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(12,462,707,580)</i>	<i>(291,234,666,992)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản c		(25,967,253,989)	(54,539,030,738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản		2,930,887,101	7,995,405,508
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ c		(297,000,000,000)	(20,487,658,400)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công c		186,513,531,957	21,550,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(28,328,596,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		198,252,578,465	133,424,490,699
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>64,729,743,534</i>	<i>59,614,611,069</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay		2,355,749,503,359	2,614,080,267,474
2. Tiền trả nợ gốc vay		(2,322,299,361,830)	(2,421,041,696,065)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,803,667,514)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>30,646,474,015</i>	<i>193,038,571,409</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>82,913,509,969</i>	<i>(38,581,484,514)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>		<i>108,777,989,204</i>	<i>147,359,473,718</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	3	191,691,499,173	108,777,989,204

Người lập biểu
 Ngày tháng năm 2020



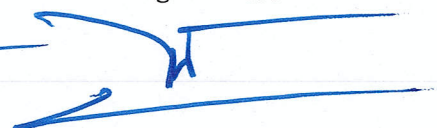
Lê Thị Thanh Nội

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Dũng

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng nền móng và Kỹ thuật hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng.

Tổng Công ty đã chính thức hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty LICOGI - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 900.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, buro điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện, thi công và xử lý nền móng các loại công trình, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Thi công xây lắp: thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);

- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;

- Kinh doanh vận tải đường thủy đường bộ;

- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;

- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật);

- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác các dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thi công, xây lắp các công trình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tiến hành giải thể, sáp nhập hoặc chuyển một số đơn vị hạch toán trực thuộc thành công ty cổ phần. Chi tiết được trình bày ở phần “Cấu trúc doanh nghiệp” dưới đây.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Licogi số 1	Nhà G1, Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh Sản xuất Vật liệu Xây dựng Licogi	Nhà G1, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 12 công ty con. Thông tin khái quát về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Đông Nai	51.00%	51.00%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Đà Nẵng	57.71%	57.71%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Licogi 15	Thanh Hóa	64.65%	64.65%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Licogi 17	Hải Dương	56.33%	56.33%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Hà Nội	92.58%	92.58%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Hà Nội	89.92%	89.92%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	89.06%	89.06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh	Hà Nội	51.85%	51.85%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	64.77%	64.77%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn LICOGI	Hà Nội	60.00%	60.00%	Tư vấn đầu tư xây dựng
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	Quảng Ninh	100.00%	100.00%	Bất động sản, xây lắp
Công ty TNHH MTV nhà ở và đô thị Licogi	Hà Nội	100.00%	100.00%	Bất động sản, xây lắp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 08 công ty liên doanh, liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

<u>Tên công ty liên kết, liên doanh</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	
			<u>năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Licogi 14	Phú Thọ	26.42%	26.42%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Licogi 19	Hà Nội	22.62%	22.62%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Bình Phước	20.40%	40.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Lào Cai	44.09%	44.09%	Sản xuất và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	Hà Nội	23.63%	45.57%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	37.41%	42.00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hà Nam	Hà Nam	48.49%	75.01%	Sản xuất vật liệu xây dựng

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Số liệu đầu kỳ ngày 01/01/2019 là số liệu theo báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty AASC và được điều chỉnh hồi tố theo BBKTNN năm 2018 của Công ty Licogi 2.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN**Hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, lợi thế thương hiệu LICOGI, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

Lợi thế thương hiệu, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến năm (05) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư là các căn hộ tại số 81/6 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh được mua chờ tăng giá để bán.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí sửa chữa lớn, lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai (02) năm.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh và Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước.

Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi các đơn vị nêu trên chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ quy định tại hợp đồng xây dựng, trên doanh thu ghi nhận trong kỳ đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, các khoản chi phí phải trả cho công trình xây lắp và các khoản chi phí phải trả khác.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Chi phí phải trả cho công trình xây lắp là chi phí được trích trước phù hợp với doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành giữa Tổng Công ty và khách hàng.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau (không phụ thuộc đã làm xong thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa):

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán đối với hoạt động xây lắp được xác định trên cơ sở tỷ lệ lãi gộp ước tính và doanh thu của các công trình. Sau khi công trình hoàn thành, nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, chênh lệch giữa giá vốn hàng bán đã ghi nhận và tổng chi phí đầu tư thực tế của công trình được điều chỉnh tăng/giảm giá vốn hàng bán tại kỳ kết thúc.

Giá vốn hàng bán đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là quyền sử dụng đất và hạ tầng đi kèm chuyển nhượng cho khách hàng được xác định trên cơ sở tỷ lệ lãi theo dự toán của các dự án và doanh thu ghi nhận trong kỳ/hoặc suất đầu tư dự toán và diện tích kinh doanh. Sau khi dự án kết thúc giai đoạn kinh doanh, chênh lệch giữa giá vốn hàng bán đã ghi nhận và tổng chi phí đầu tư thực tế của dự án được điều chỉnh tăng/giảm giá vốn hàng bán tại năm kết thúc.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	13,247,505,555	11,254,299,017
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66,692,330,015	65,760,294,647
Tiền đang chuyển	1,500,000,000	
Các khoản tương đương tiền (i)	110,251,663,603	31,763,395,540
	191,691,499,173	108,777,989,204

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Licogi 14	28,599,120,000	56,738,701,508	56,738,701,508	84,049,262,008
Công ty Cổ phần Licogi 19	1,999,069,969	2,026,129,143	2,026,129,143	2,022,655,496
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	17,040,000,000	12,971,698,703	12,971,698,703	15,971,698,704
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	295,936,870,000	281,745,231,576	281,745,231,576	308,896,441,376
Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	5,743,500,000	4,602,249,586	4,602,249,586	5,464,749,586
Đầu tư vào công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	159,253,337,143	179,481,783,870	179,481,783,870	216,568,425,913
	508,571,897,112	537,565,794,386	537,565,794,386	632,973,233,083

TỔNG CÔNG TY LICOGLI - CTCF

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Licogi 12	7,895,068,192		7,895,068,192	7,895,068,192
Công ty Cổ phần Licogi 13	25,001,671,600	(13,044,350,400)	11,957,321,200	(5,508,268,192)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	10,530,000,000	-	10,530,000,000	(14,403,136,900)
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Drink	13,753,805,608		13,753,805,608	10,530,000,000
Công ty liên doanh Sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam				13,753,805,608
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu	780,000,000		780,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinashin -	1,000,000,000	(85,673,179)	914,326,821	780,000,000
Công ty Cổ phần Quản lý dự án và Xây dựng	300,000,000	(257,368,101)	42,631,899	914,326,821
Licogi				42,631,899
Công ty Cổ phần gạch Phong Niên			3,750,000,000	
	59,260,545,400	(13,387,391,680)	49,623,153,720	3,750,000,000
			63,010,545,400	46,336,299,028

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	57,972,912,255	70,463,462,337
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	13,481,426,654	13,481,426,654
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5,842,915,873	5,842,915,873
Ban quản lý dự án 6	4,620,470,627	8,620,470,627
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đrinh	93,721,199,216	106,894,875,842
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	20,217,921,000	18,911,229,000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện AVương	339,101,157	339,101,157
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	21,261,594,839	21,261,594,839
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Miền Bắc	15,662,726,396	15,662,726,396
Công ty CP Xây lắp và Bất động sản Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	8,472,632,461	12,572,632,461
BQLDA đầu tư xây dựng Đại học Quốc Gia Hà Nội	9,917,073,438	9,692,032,370
Các khách hàng được chuyển giao khi sáp nhập Cometco vào Licogi 2	11,057,564,409	10,071,555,630
BQL đầu tư các công trình Văn hóa, thể thao Quảng Ninh	6,676,927,000	10,665,847,000
Ban điều hành gói thầu số 10 - Công trình Âu Tàu	-	
Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng số 18	545,004,836	1,492,704,639
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Bắc Hà	-	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	6,192,002,150	8,266,093,861
Các khách hàng khác	816,798,582,606	777,119,444,112
	<u>1,092,780,054,917</u>	<u>1,091,358,112,798</u>
Trong đó các bên liên quan	<u>-</u>	<u>-</u>
8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Vĩnh Sáng		
Trả trước cho người bán khác	76,823,998,355	76,032,850,332
	<u>76,823,998,355</u>	<u>76,032,850,332</u>
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>-</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	-	13,803,740,010
Phải thu về cho vay khác	12,553,740,010	-

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu về tạm ứng	107,685,979,636	121,739,598,926
Ban điều hành Nhà máy Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	25,493,403,949	25,493,403,949
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	29,326,506,500	2,207,520,000
Phải thu liên quan đến dự án Cẩm Thủy 2	6,079,942,000	6,079,942,000
Phải thu từ CĐT mới của dự án Yên Thanh	1,082,374,751	7,282,374,751
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9.1	17,241,013,260	18,241,013,260
Phải thu khác từ Cometco chuyển về Licogi 2	34,049,423,380	27,428,402,587
Phải thu về cổ phần hóa	4,546,324,785	4,546,324,785
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9,793,292,262	8,588,864,270
Phải thu về bảo hiểm xã hội	478,903,977	3,710,096
Các khoản phải thu khác	130,006,217,262	109,584,220,553
	365,783,381,762	331,195,375,177
Phải thu khác các bên liên quan	4,628,746,455	4,579,718,912
Tổng cộng	370,412,128,217	335,775,094,089

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9,578,467,600	-	17,095,699,842	
Nguyên liệu, vật liệu	99,190,912,590	(6,488,049,338)	109,106,781,367	(3,358,256,805)
Công cụ, dụng cụ	6,199,163,464	-	6,563,868,501	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	467,670,445,369	(7,721,237,599)	517,532,773,121	(13,466,172,071)
Thành phẩm	78,464,812,453	(159,567,107)	81,971,181,875	(583,173,265)
Hàng hoá	-	-	1,395,479,583	
Cộng	661,103,801,476	(14,368,854,044)	733,665,784,289	(17,407,602,141)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ, một số công trình quyết toán giảm với giá trị là 14.368.854.044 đồng (ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 17.407.602.141 đồng).

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2,340,482,462	2,722,593,677
Chi phí bảo lãnh		-
Chi phí sửa chữa	962,678,849	
Chi phí trả trước khác	2,608,796,732	2,913,758,919
	<u>5,911,958,043</u>	<u>5,636,352,596</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10,846,636,007	18,986,384,429
Trả trước tiền thuê đất	402,682,695	4,721,917,094
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3,416,017,013	6,178,137,763
Lợi thế kinh doanh	-	
Chi phí trả trước dài hạn khác	22,856,715,939	11,072,407,159
	<u>37,522,051,654</u>	<u>40,958,846,445</u>

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCF

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi
Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	250,217,421,911	1,066,853,901,198	210,030,407,126	6,952,258,761	1,374,458,218	1,535,428,447,214
Tăng trong năm	19,747,877,886	25,576,010,726	3,022,444,544	36,500,000	-	48,382,833,156
Mua sắm mới	19,228,942,886	20,574,396,215	-	36,500,000	-	39,839,839,101
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	518,935,000	-	-	-	-	518,935,000
Tặng khác	-	5,001,614,511	3,022,444,544	-	-	8,024,059,055
Giảm trong năm	5,971,511,818	14,137,390,917	11,430,870,723	-	-	31,539,773,458
Giảm khác	5,971,511,818	-	489,840,000	-	-	6,461,351,818
Thanh lý, nhượng bán	-	14,137,390,917	10,941,030,723	-	-	25,078,421,640
Tại ngày 31/12/2019	263,993,787,979	1,078,292,521,007	201,621,980,947	6,988,758,761	1,374,458,218	1,552,271,506,912
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	154,768,693,308	766,048,500,395	172,459,625,987	6,679,962,884	1,374,458,218	1,101,331,240,792
Tăng trong năm	10,062,315,205	43,893,524,063	9,855,698,027	346,184,397	205,731,044	64,363,452,736
Khấu hao trong năm	10,062,315,205	43,893,524,063	9,855,698,027	346,184,397	205,731,044	64,363,452,736
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	14,060,610,218	10,996,783,882	-	246,515,688	25,303,909,788
Thanh lý, nhượng bán	-	14,060,610,218	10,506,943,882	-	-	24,567,554,100
Giảm khác	-	-	489,840,000	-	246,515,688	736,355,688
Tại ngày 31/12/2019	164,831,008,513	795,881,414,240	171,318,540,132	7,026,147,281	1,333,673,574	1,134,976,486,181
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2019	99,162,779,466	282,411,106,767	30,303,440,815	(37,388,520)	40,784,644	417,295,020,731
Tại ngày 01/01/2019	95,448,728,603	300,805,400,803	37,570,781,139	272,295,877	-	434,097,206,422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019			-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm			-
Tại ngày 30/09/2018	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-		-
Tăng trong năm			-
Khấu hao trong năm			-
Giảm trong năm			-
Tại ngày 30/09/2018	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2018	-	-	-
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	28,583,669,806	251,785,715	500,000,000	29,335,455,521
Giảm trong năm	-	14,285,715	-	14,285,715
Tăng trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	28,583,669,806	237,500,000	500,000,000	29,321,169,806
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	1,049,305,200	222,841,494	500,000,000	1,772,146,694
Tăng trong năm	18,140,400	6,000,000	-	24,140,400
Khấu hao trong năm	-	5,827,554	-	5,827,554
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	14,285,715	-	14,285,715
Tại ngày 31/12/2019	1,067,445,600	220,383,333	500,000,000	1,787,828,933
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2019	27,516,224,206	17,116,667	-	27,533,340,873

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG****a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Dự án Khu đô thị Thịnh Liệt	1,009,461,533,488	981,057,030,676
Dự án Khu đô thị Thịnh Liệt - CT7 - Licogi 2	14,655,736,281	
Dự án thủy điện Cẩm thủy	-	4,589,571,314
	<u>1,024,117,269,769</u>	<u>985,646,601,990</u>

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí đền bù, hỗ trợ, tư vấn đất nông nghiệp CTCP VLĐ	7,084,709,941	7,084,709,941
Trụ sở làm việc và Văn phòng cho thuê tại Lô E7,	8,759,669,263	9,671,801,536
Dự án mỏ đá Cà Ty (Licogi Quảng Ngãi)	-	10,673,582,161
Khác	2,988,655,791	23,099,047,814
	<u>18,833,034,995</u>	<u>50,529,141,452</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**a. Ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Licogi 12	3,935,436,800	
Công ty Cổ phần Licogi 13	80,360,997,405	84,778,239,701
Công ty CP Sông Đà 7	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 - Licogi 18	19,359,100,513	25,403,729,985
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1	20,384,864,545	22,943,507,113
Công ty TNHH MTV Lũng Lô (CT A Vương)	-	
Đội xử lý nền móng (Ông Yên)	-	
Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Việt Hải	-	
Công ty cổ phần Licogi 16	41,244,903,354	44,518,436,687
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại thép Việt Dũng	-	
Thầu phụ Dung Quất	-	
Xí nghiệp khai thác và chế biến đá An Giang	-	
CT CP ĐT XD Hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc	-	
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	61,072,236,896	
Các đối tượng khác	595,168,182,967	654,978,875,876
	<u>821,525,722,480</u>	<u>831,189,889,646</u>
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>5,128,689,293</u>	<u>1,432,899,716</u>
Tổng cộng	<u>826,654,411,773</u>	<u>832,622,789,362</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Dự án KĐT Đông Hưng - Thái Bình	25,982,058,700	23,186,504,615
Khách hàng dự án Nam ga	127,412,252,992	90,903,807,383
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	-	
Công ty TNHH Khí Công Nghiệp Messer Hải Phòng	-	
Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Licogi 17	-	
Tổng Công ty XD Lũng Lô (CT Dung Quất)	30,707,123,540	30,707,123,540
Khác	104,420,093,626	146,412,615,197

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCF

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	74,441,956,565	223,358,621,091	228,617,944,879	69,182,632,777
Thuế xuất nhập khẩu	-	28,726,353,564	28,726,353,564	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,087,840,517	6,808,235,964	8,407,505,139	11,488,571,342
Thuế tài nguyên	1,846,807,023	2,577,396,700	2,959,269,220	1,464,934,503
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,194,555,165	6,254,408,607	6,388,299,715	2,060,664,057
Thuế thu nhập cá nhân	2,162,994,955	4,512,043,702	4,206,157,459	2,468,881,198
Các loại thuế khác	18,970,845,125	4,598,545,684	1,402,083,790	22,167,307,019
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	54,272,992,969	12,091,619,940	1,260,333,106	65,104,279,803
Cộng	166,977,992,319	288,927,225,252	281,967,946,872	173,937,270,699

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	131,065,992,045	67,404,674,915
Trích trước chi phí thi công công trình	55,073,525,983	64,596,027,740
Các khoản khác	9,355,863,735	23,135,895,757
	195,495,381,763	150,007,167,894

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	51,516,613,163	43,524,574,949
Bảo hiểm y tế	78,138,193	1,376,694,938
Bảo hiểm thất nghiệp	186,443,708	852,081,431
Kinh phí công đoàn	5,844,074,374	5,276,668,688
Phải trả về cổ phần hóa	16,120,748,570	14,342,961,818
Các khoản khác	66,951,772,871	105,568,835,285
	140,697,790,879	170,941,817,109
b) Dài hạn		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và tư vấn Hải Dương	165,000,000,000	165,000,000,000
Các khoản phải trả dài hạn khác	156,519,444,791	156,087,610,790
	321,519,444,791	321,087,610,790
Phải trả khác các bên liên quan	60,000,000,000	60,000,000,000
Tổng cộng	462,217,235,670	492,029,427,899

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCF

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi
 Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	Tại ngày 01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31/12/2019	
			Tăng	Giảm		
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	1,080,108,168,194		1,798,424,116,101	1,818,085,410,707	1,060,446,873,588	
Vay ngắn hạn bên thứ ba	457,906,284,473		531,070,634,924	192,063,233,257	796,913,686,140	
Vay dài hạn đến hạn trả	275,103,005,091		21,681,776,251	288,585,603,006	8,199,178,336	
	1,813,117,457,758		2,351,176,527,276	2,298,734,246,970	1,865,559,738,064	
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn Ngân hàng	342,132,119,070		25,376,203,784	288,337,896,963	79,170,425,891	
Vay dài hạn bên thứ ba	25,548,192,100		878,548,550	672,556,250	25,754,184,400	
	367,680,311,170		26,254,752,334	289,010,453,213	104,924,610,291	
Khoản nợ đến hạn trong 12 tháng	265,074,731,634		21,681,776,251	265,445,338,353	21,311,169,532	
Khoản nợ đến hạn sau 12 tháng	102,605,579,536		4,572,976,083	23,565,114,860	83,613,440,759	

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam, Euro

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Công ty mẹ	1,158,171,390,712	891,957,187,891
Licogi 9	815,168,763,98	86,823,666,698
Licogi 10	30,034,562,025	42,950,188,319
Licogi 15	36,526,315,176	36,410,274,369
Licogi 17	38,541,245,230	29,966,935,866
Licogi 20	50,621,495,207	58,359,025,596
Lắp máy điện nước	19,988,793,830	18,710,526,299
Cơ khí Đông Anh	262,825,139,736	348,948,290,117
Tấm lợp Đông Anh	70,690,790,295	33,348,126,632
Công ty TNHH MTV nhà ở và đô thị Licogi	83,286,504,966	236,810,128,146
Licogi Quảng Ngãi	33,356,624,489	28,833,107,825
Tổng cộng	1,865,559,738,064	1,813,117,457,758
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty mẹ	(178,667,780,864)	23,370,909,512
Licogi 2	24,247,184,400	29,642,633,100
Licogi 9	4,498,000,000	4,499,400,000
Licogi 10	15,001,924,920	6,584,074,339
Licogi 15	0	0
Licogi 17	0	
Licogi 20	12,307,000,000	15,007,000,000
Lắp máy điện nước	0	0
Cơ khí Đông Anh	12,245,228,694	17,717,937,647
Tấm lợp Đông Anh	1,797,743,141	2,203,107,548
Công ty TNHH MTV nhà ở và đô thị Licogi	188,603,623,180	
Tư Vấn Licogi	0	0
Licogi Quảng Ngãi	3,580,517,288	3,580,517,288
Tổng cộng	83,613,440,759	102,605,579,434

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCF

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi
 Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	900,000,000,000	10,121,718,651	(99,173,978,319)	67,747,616,740	2,083,295,470	(524,400,198,897)	95,002,639,618	451,381,093,263
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	34,346,985,438	16,547,114,436	50,894,099,874
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8,202,741,441	-	(11,681,009,641)	(15,395,650,045)	(18,873,918,245)
Tăng khác/giảm khác	-	-	-	-	-	368,016,005	353,584,005	721,600,010
Số dư tại ngày 31/12/2018	900,000,000,000	10,121,718,651	(99,173,978,319)	75,950,358,181	2,083,295,470	(501,366,207,095)	96,507,688,014	484,122,874,902
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(56,206,968,097)	3,759,784,979	(52,447,183,118)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11,536,199,919	-	(48,967,254,931)	(16,461,933,462)	(53,892,988,475)
Tăng khác/giảm khác	-	(7,559,274,664)	10,103,150,830	-	321,204,375	-	-	2,865,080,541
Số dư tại ngày 31/12/2019	900,000,000,000	2,562,443,987	(89,070,827,489)	87,486,558,100	2,404,499,845	(577,207,993,807)	83,805,539,530	409,980,220,166

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tỉ lệ	Tỉ lệ
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	366,406,910,000	366,406,910,000	40.71%	40.71%
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	315,000,000,000	315,000,000,000	35.00%	35.00%
Các cổ đông khác	218,593,090,000	218,593,090,000	24.29%	24.29%
	900,000,000,000	900,000,000,000	100.00%	100.00%

AN . T . O . 16

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTPC

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2,342,856,671,310	2,602,996,548,376
Doanh thu kinh doanh hàng hóa, BĐS	1,982,028,613,871	1,429,020,566,552
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64,773,042,908	28,603,377,248
Doanh thu hợp đồng xây dựng	288,756,168,051	1,022,386,144,140
Doanh thu khác	7,298,846,480	122,986,460,436
Các khoản giảm trừ doanh thu	70,920,127	879,005,046
Chiết khấu thương mại	-	4,744,500
Giảm giá hàng bán	20,828,638	240,395,799
Hàng bán bị trả lại	50,091,489	633,864,747
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,342,785,751,183	2,602,117,543,330

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh hàng hóa, BĐS	1,837,655,640,283	1,292,429,855,493
Giá vốn dịch vụ	62,220,813,982	21,561,119,613
Giá vốn hợp đồng xây dựng	215,027,669,412	918,763,873,688
Giá vốn khác	3,169,988,802	88,827,505,006
	2,118,074,112,479	2,321,582,353,800

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,980,271,482	2,449,823,269
Lãi chênh lệch tỷ giá	74,904,655	253,089,682
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	51,762,698,356	132,821,080,663
Doanh thu tài chính từ vốn hóa dự án Khu đô thị mới	-	-
Đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,279,161,811	1,537,535,083
	81,097,036,304	137,061,528,697

29.**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	92,745,852,059	109,385,952,427
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26,549,514	91,220,038
Dự phòng tổn thất đầu tư	(1,290,537,373)	1,610,838,423
Chi phí tài chính khác	1,889,407,682	1,333,014,545
	93,371,271,882	112,421,025,433

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	18,592,417,209	17,477,426,247
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,246,272,567	2,547,019,052
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,022,592,142	667,022,290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,221,131,140	12,420,189,436
Chi phí bằng tiền khác	23,890,172,359	10,389,655,897
	54,972,585,417	43,501,312,922
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	91,920,739,489	105,314,278,561
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,702,295,942	
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,568,545,392	12,056,017,331
Chi phí dự phòng	(4,125,291,284)	(3,886,433,991)
Thuế, phí và lệ phí	3,087,850,436	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,678,776,333	12,019,384,662
Chi phí bằng tiền khác	71,337,006,120	73,860,685,706
	176,169,922,428	199,363,932,269

31. (LỖ) KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5,649,399,840	4,144,288,518
Lãi phải thu do chậm thanh toán	-	163,126,500
Thu nhập khác	11,925,981,297	7,120,828,007
	17,575,381,137	11,428,243,025
Chi phí khác		
Lỗ thanh lý tài sản cố định	250,310,474	
Các khoản phạt	4,846,385,819	10,144,460,578
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	19,602,100,880	18,991,007,244
Chi phí khác	13,112,194,182	5,453,826,318
	37,810,991,355	34,589,294,140
(Lỗ) khác	(20,235,610,218)	(23,161,051,115)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(46,675,593,950)	66,090,533,693
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,304,589,617	16,041,165,451
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Mẹ	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	4,340,173,822	9,055,124,811
Công ty TNHH MTV nhà ở và đô thị Licogi	39,254,240	10,650,485
Công ty cổ phần cơ giới và xây lắp số 9	-	902,335,937
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	432,296,993	4,295,496,742
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng	1,385,673,166	856,106,074
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	-	-
Công ty cổ phần Licogi 17	104,829,403	857,931,237
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	2,361,993	63,520,165

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% hoặc 22% theo quy định tại từng thời điểm tính trên thu nhập chịu thuế.

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Trong kỳ báo cáo, Tổng Công ty Lũng Lô đã khởi kiện Tổng Công ty liên quan đến khoản Tổng Công ty Lũng Lô đã ứng trước cho Tổng Công ty với số tiền là 51 tỷ đồng để thực hiện dự án đề chấn sóng Dự án Nhà máy Lọc dầu số 01 Dung Quất theo Hợp đồng số 08.1/HĐKT-LCC-Licogi. Theo như khiếu kiện của Tổng Công ty Lũng Lô, Tổng Công ty phải hoàn trả Tổng Công ty Lũng Lô với số tiền khoảng 19 tỷ đồng. Tổng Công ty không trích lập dự phòng cho khoản công nợ tiềm tàng này trên báo cáo tài chính hợp nhất vì chưa nhận được phán quyết cuối cùng của Tòa án quận Thanh Xuân.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý IV/2019	Năm 2018
	VND	
Danh thu		-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	-	-
Mua hàng	4,545,454,544	7,253,476,212
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	4,545,454,544	7,253,476,212
Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	138,100,000,000	
Nhận chia cổ tức	16,370,754,909	53,389,792,121
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	16,370,754,909	53,389,792,121
Lãi vay phải trả	4,627,558,356	
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	4,627,558,356	151,232,876
Doanh thu tài chính	1,218,386,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	1,218,386,000	1,308,449,000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	828,000,000	720,000,000

TỔNG CÔNG TY LICOGI – CTCP

Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi

Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019

đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	VND	
Phải thu về cho vay	12,553,740,010	18,123,740,010
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	12,553,740,010	18,123,740,010
Phải thu ngắn hạn khác	4,628,746,455	5,071,938,118
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	291,034,000	617,531,000
Công ty Cổ phần Licogi 19	4,337,712,455	4,337,712,455
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	-	116,694,663
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5,128,689,293	5,128,689,293
Công ty Cổ phần Licogi 14	1,432,899,716	1,432,899,716
Công ty Cổ phần Licogi 19	3,695,789,577	3,695,789,577
Chi phí phải trả	18,347,275,060	2,463,917,808
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	18,347,275,060	2,463,917,808
Phải trả ngắn hạn khác	60,000,000,000	60,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	60,000,000,000	60,000,000,000
Các khoản đi vay	270,210,000,000	117,358,688,206
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	270,210,000,000	117,340,000,000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	-	18,688,206

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

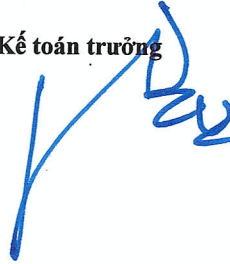
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các thuyết minh tương ứng là số liệu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán AASC và được điều chỉnh hồi tố theo BBKTNN năm 2018 của Công ty Licogi2.

Người lập biểu

Ngày tháng năm 2020



Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Hải

* C.P * H *

CV số: 42.1.2020.1.V - LICOGI

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2019

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty LICOGI-CTCP giải trình kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2019 như sau:

1. Giải trình biến động lợi nhuận quý IV:

Nội dung	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Biến động (%)
	(Triệu đồng)	(Triệu đồng)	
Doanh thu hoạt động kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính	996,477	863,814	15%
Tổng chi phí	950,740	838,640	13%
Thu nhập khác	2,490	792	214%
Chi phí khác	16,954	6,307	169%
Lợi nhuận trước thuế	31,273	19,659	59%
Thuế TNDN	3,446	4,044	-15%
Lợi nhuận sau thuế	27,827	15,615	78%

Lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019 tăng 78% so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Doanh thu hoạt động SXKD và doanh thu HĐTC tăng 15% (tương ứng tăng 132 tỷ đồng) trong khi chi phí chỉ tăng 13% (tương ứng tăng 112 tỷ đồng). Thu nhập khác tăng 214% trong khi chi phí khác tăng 169%.

2. Giải trình hồi tố:

Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2019 có chênh lệch so với số dư cuối kỳ ngày 31/12/2018 là do Công ty Licogi số 2 điều chỉnh hồi tố năm 2018 theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2018, cụ thể:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ sau điều chỉnh	Số đầu kỳ trước điều chỉnh	Chênh lệch
I	Cân đối kế toán			
1	Phải thu ngắn hạn khác	335,775	335,770	5
2	Hàng tồn kho	733,666	735,172	(1,506)
3	Chi phí phải trả ngắn hạn	150,007	155,136	(5,129)
4	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	291,210	293,138	(1,928)

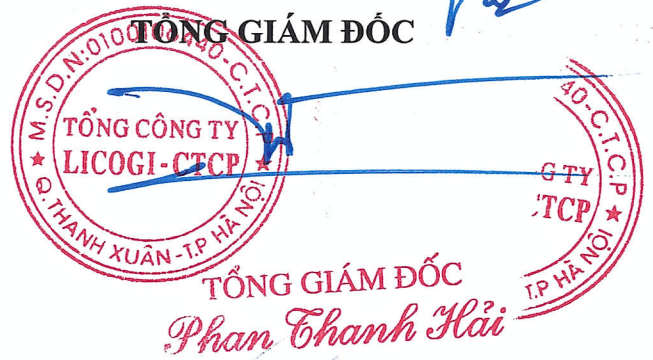
5	Thuế và các khoản phải nộp NN	166,978	155,136	11,842
6	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	34,347	29,979	4,368
II	Chỉ tiêu kết quả kinh doanh			
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,602,996	2,601,068	1,928
2	Giá vốn hàng bán	2,321,582	2,325,126	(3,544)
3	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	16,041	14,935	1,106
4	Lợi nhuận sau thuế	50,894	46,527	4,367

Trên đây là báo cáo giải trình biến động lợi nhuận và điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất Tổng công ty Licogi quý IV năm 2019.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VPHĐQT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
LICOGI-CTCP
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Hải